

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản số 1883/NĐUB-ATMT ngày 21 tháng 06 năm 2023 về việc giải trình và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở “Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí” của Công ty Nhiệt điện Uông Bí – Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1 và hồ sơ kèm theo;  
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Nhiệt điện Uông Bí – Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1, địa chỉ tại Khu 6, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí, địa chỉ tại Khu 6, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu 6, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 22.121.000.273 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2012; Giấy chứng nhận đầu tư số 22.121.000.428 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2014; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 5701662152-010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2016.

1.4. Mã số thuế: 5701662152-010.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ: Nhiệt điện than.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 02 tổ máy với tổng công suất 630 MW (tổ máy số 1: 300MW, tổ máy số 2: 330MW).

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Nhiệt điện Uông Bí:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Nhiệt điện Uông Bí có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2023 đến ngày ..... tháng ..... năm 2030).

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 296/TCMT-TĐ ngày 19 tháng 3 năm 2012 của Tổng cục Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 77/GXN-TCMT ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Tổng cục Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Ninh;
- Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng Công ty Phát điện 1;
- Công ty Nhiệt điện Uông Bí;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, Cục KSONMT, CTRSH, Đt (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:****1.1.1. Khu vực tổ máy 300MW:**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh tại khu vực trung tâm nhiên liệu tổ máy 300MW.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà điều khiển trung tâm.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà điều khiển hệ thống ESP và FGD.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà vận hành xử lý nước.
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà dịch vụ.
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh tại khu vực trung tâm nhiên liệu tổ máy 330MW.
- Nguồn số 07: Nhà vệ sinh tại khu vực tổ bảo dưỡng nhiên liệu.
- Nguồn số 08: Nhà vệ sinh tại khu vực tổ tiếp nhận than.
- Nguồn số 09: Nhà vệ sinh tại khu vực trạm bơm nước ngọt.
- Nguồn số 10: Nhà vệ sinh tại khu vực trạm 220kV.

**1.1.2. Khu vực tổ máy 330MW:**

- Nguồn số 11: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà điều khiển trung tâm.
- Nguồn số 12: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà điều khiển hệ thống ESP và FGD.
- Nguồn số 13: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà vận hành xử lý nước.
- Nguồn số 14: Nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng phân xưởng nhiên liệu.
- Nguồn số 15: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà kho.
- Nguồn số 16: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà điều khiển trạm 110kV.
- Nguồn số 17: Nhà vệ sinh tại từ khu vực phân xưởng sửa chữa cơ nhiệt.
- Nguồn số 18: Nhà vệ sinh tại nhà phục vụ chung.
- Nguồn số 19: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà quản lý vận hành và sửa chữa.
- Nguồn số 20: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà hành chính của tổ máy 300MW.

**1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:****1.2.1. Khu vực tổ máy 300MW:**

- Nguồn số 21: Bình ngưng tuabin phát sinh nước làm mát (có sử dụng Clorine).
- Nguồn số 22: Các công đoạn làm mát (gián tiếp) các ổ bi, quạt, động cơ, bơm dầu của máy nghiền than, nghiền đá vôi phát sinh nước làm mát (có sử dụng Clorine).
- Nguồn số 23: Công đoạn dập bụi xỉ đáy lò bằng phương pháp ướt.
- Nguồn số 24: Công đoạn dập bụi tro bay từ silo tro bay bằng phương pháp ướt.
- Nguồn số 25: Hệ thống khử lưu huỳnh FGD.

- Nguồn số 26: Quá trình đập bụi, rửa băng tải tại kho than và băng tải than phát sinh nước nhiễm than.

- Nguồn số 27: Khoang chứa tuabin phát sinh nước thải nhiễm dầu.

- Nguồn số 28: Máy nghiền than phát sinh nước thải nhiễm dầu.

- Nguồn số 29: Khu vực trạm bơm dầu DO phát sinh nước mưa nhiễm dầu.

- Nguồn số 30: Lò hơi phát sinh nước xả đáy.

- Nguồn số 31: Hệ thống xử lý nước thô phát sinh nước thải từ quá trình lắng, lọc.

- Nguồn số 32: Hệ thống xử lý nước khử khoáng phát sinh nước thải từ quá trình hoàn nguyên vật liệu lọc.

- Nguồn số 33: Tháp lọc cacbon của hệ thống xử lý nước cấp cho sinh hoạt phát sinh nước thải từ quá trình rửa ngược.

- Nguồn số 34: Hồ xả khu vực lò hơi phát sinh nước ngưng không thường xuyên.

- Nguồn số 35: Hệ thống làm mát điều hòa trung tâm phát sinh nước làm mát.

- Nguồn số 36: Hoạt động vệ sinh công nghiệp phát sinh nước thải không thường xuyên.

- Nguồn số 37: Phòng thí nghiệm phát sinh nước thải từ quá trình rửa dụng cụ.

- Nguồn số 38: Lò hơi phụ phát sinh nước xả đáy không thường xuyên.

#### 1.2.2. Khu vực tổ máy 330MW:

- Nguồn số 39: Bình ngưng tuabin phát sinh nước làm mát (có sử dụng Clorine).

- Nguồn số 40: Các công đoạn làm mát (gián tiếp) các ổ bi, quạt, động cơ, bơm dầu của máy nghiền than, nghiền đá vôi phát sinh nước làm mát (có sử dụng Clorine).

- Nguồn số 41: Công đoạn đập bụi xỉ đáy lò bằng phương pháp ướt.

- Nguồn số 42: Công đoạn đập bụi tro bay từ silo tro bay bằng phương pháp ướt.

- Nguồn số 43: Hệ thống khử lưu huỳnh FGD.

- Nguồn số 44: Quá trình đập bụi, rửa băng tải tại kho than và băng tải than phát sinh nước nhiễm than.

- Nguồn số 45: Gian tuabin phát sinh nước thải nhiễm dầu.

- Nguồn số 46: Máy nghiền than phát sinh nước thải nhiễm dầu.

- Nguồn số 47: Lò hơi phát sinh nước xả đáy.

- Nguồn số 48: Hệ thống xử lý nước thô phát sinh nước thải từ quá trình lắng, lọc.

- Nguồn số 49: Hệ thống xử lý nước khử khoáng phát sinh nước thải từ quá trình hoàn nguyên vật liệu lọc.

- Nguồn số 50: Tháp lọc cacbon của hệ thống xử lý nước cấp cho sinh hoạt phát sinh nước thải từ quá trình rửa ngược.

- Nguồn số 51: Hồ xả khu vực lò hơi phát sinh nước ngưng không thường xuyên.

- Nguồn số 52: Hoạt động vệ sinh công nghiệp phát sinh nước thải không thường xuyên.

- Nguồn số 53: Phòng thí nghiệm phát sinh nước thải từ quá trình rửa dụng cụ.

#### 1.2.3. Các nguồn phát sinh nước thải khác:

- Nguồn số 54: Công đoạn rửa toa tàu đường sắt vận chuyển than phát sinh nước nhiễm than.

- Nguồn số 55: Quá trình đập bụi, rửa băng tải tại kho than chung và băng tải than phát sinh nước nhiễm than.

- Nguồn số 56: Quá trình rửa đường.

## 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải sinh hoạt: Dòng nước thải số 01 tại khu vực tổ máy 300MW (tương ứng với các nguồn từ số 01 đến 10).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Ưông tại phường Quang Trung, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- Vị trí xả nước thải:

+ Cửa xả số 01 tại Sông Ưông, phường Quang Trung, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2327386, Y = 399868.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 56 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, xả mặt.

+ Chế độ xả thải: liên tục 24/24 giờ.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B; K = 1,0), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
3	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10		
4	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	50		
5	Nitrat (NO <sup>3-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	50		
6	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/l	10		
7	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	4.0		
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
9	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
11	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	5.000		

2.2. Dòng nước thải từ hoạt động sản xuất:

2.2.1. Dòng nước làm mát thải số 02 tại khu vực tổ máy 300 MW (tương ứng với nguồn số 21 và số 22).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Ưông tại phường Quang Trung, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- Vị trí xả nước thải:

+ Cửa xả số 03 tại sông Ưông, phường Quang Trung, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2327179, Y = 399478.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°).



- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 777.374 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, xả mặt, ven bờ.

+ Chế độ xả thải: liên tục 24/24 giờ.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại QCDP 3:2020/QN – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (Cột B; K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 0,8; K<sub>QN</sub> = 0,95), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng
2	Clo dư	mg/l	1,368		

2.2.2. Dòng nước thải số 03 tại khu vực tổ máy 300MW(tương ứng với các nguồn từ số 27 đến 38).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Uông tại phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- Vị trí xả nước thải:

+ Cửa xả số 01 tại Sông Uông, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2327386, Y = 399868.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.680 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, xả mặt.

+ Chế độ xả thải: liên tục 24/24 giờ.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại QCDP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (Cột B; K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1; K<sub>QN</sub> = 0,95), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5 - 9		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	85,5		
4	COD	mg/l	128,25		
5	Amoni (Tính theo N)	mg/l	8,55		
6	Màu	Pt/Co	150		Không thuộc đối tượng
7	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	42,75		
8	Tổng Nitơ (Tính theo N)	mg/l	34,2		
9	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5,13		
10	Sunfua	mg/l	0,428		
11	Clo dư	mg/l	1,71		
12	Sắt (Fe)	mg/l	4,275		
13	Asen (As)	mg/l	0,085		
14	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,009		
15	Tổng Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/l	0,085		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
16	Tổng phenol	mg/l	0,428	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,55		
18	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5.000		
19	Tổng PCB	mg/l	0,009	01 năm/lần	

2.2.3. Dòng nước làm mát thải số 04 tại khu vực tổ máy 330 MW (tương ứng với các nguồn thải số 39 và 40):

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Sinh, tại phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- Vị trí xả nước thải:

+ Cửa xả số 04 tại sông Sinh, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2327232, Y = 397743.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.021.070 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, xả mặt.

+ Chế độ xả thải: liên tục 24/24 giờ.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại QCDP 3:2020/QN – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (Cột B;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 0,8$ ;  $K_{QN} = 0,95$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng
2	Clo dư	mg/l	1,368		

2.2.4. Dòng nước thải số 05 từ quá trình rửa đường (tương ứng với nguồn số 56):

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Uông, tại phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- Vị trí xả nước thải:

+ Cửa xả số 02 tại sông Uông, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2327188, Y = 399492.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, xả mặt.

+ Chế độ xả thải: liên tục 24/24 giờ.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại QCDP 3:2020/QN – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về

nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (Cột B;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,2$ ;  $K_{QN} = 0,95$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	102,6		
3	COD	mg/l	153,9		
4	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10,26		
5	Màu	Pt/Co	150		
6	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	51,3		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Các nguồn từ số 01 đến 10: Nước đen (nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu, đi qua bể tự hoại) được thu gom, xử lý sơ bộ tại 10 bể tự hoại sau đó nhập chung với nước xám (nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động tắm, rửa, giặt, không đi qua bể tự hoại) và tự chảy qua đường ống kín về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực tổ máy 300MW để xử lý. Nước thải sau xử lý (tương ứng với dòng nước thải số 01) được nhập chung với dòng nước thải số 03 và xả thải qua đường ống (bằng thép với chiều dài 168m) ra sông Uông qua Cửa xả số 01.

- Các nguồn từ số 11 đến 20: Nước đen (nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu, đi qua bể tự hoại) được thu gom, xử lý sơ bộ tại 10 bể tự hoại sau đó nhập chung với nước xám (nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động tắm, rửa, giặt, không đi qua bể tự hoại); sau đó tự chảy qua đường ống kín về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực tổ máy 330MW để xử lý và tuần hoàn, tái sử dụng.

- Các nguồn số 21 và 22: Thu gom về hệ thống kênh thoát nước làm mát (bằng bê tông hộp kín với chiều dài 350m) và xả thải ra sông Uông qua Cửa xả số 03.

- Các nguồn từ số 23 đến 25: Thu gom về hồ thải xỉ để lắng và tuần hoàn, tái sử dụng.

- Nguồn số 26: Thu gom về hồ lắng nước nhiễm than số 01 để lắng, sau đó đưa về hồ thải xỉ để lắng và tuần hoàn, tái sử dụng.

- Các nguồn từ số 27 đến 29: Thu gom về hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu tại khu vực tổ máy 300MW để xử lý, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu vực tổ máy 300MW để xử lý và nhập chung với dòng nước thải số 01 xả thải qua Cửa xả số 01.

- Các nguồn từ số 30 đến 38: Thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu vực tổ máy 300MW để xử lý. Nước thải sau xử lý được nhập chung với dòng nước thải số 01 và xả thải qua đường ống (bằng thép với chiều dài 168m) ra sông Uông qua Cửa xả số 01.

- Các nguồn số 39 và 40: Thu gom về hệ thống kênh thoát nước làm mát (bằng bê tông với chiều dài 1,9 km, bao gồm: 1,6 km là kênh hở và 0,3 km là kênh kín) và xả thải ra sông Sinh qua Cửa xả số 04.

- Các nguồn từ số 41 đến 43: Thu gom về hồ thải xỉ để lắng và tuần hoàn, tái sử dụng.



- Các nguồn số 44, 54 và 55: Thu gom về hồ lắng nước nhiễm than số 02 để lắng sau đó tuần hoàn cho việc rửa toa tàu đường sắt vận chuyển than, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Các nguồn số 45 và 46: Thu gom về hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu tại khu vực tổ máy 330MW để xử lý sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu vực tổ máy 330MW để xử lý và tuần hoàn, tái sử dụng.

- Các nguồn từ số 47 đến 53: Thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu vực tổ máy 330MW để xử lý và tuần hoàn, tái sử dụng.

- Nguồn số 56: Thu gom về hồ lắng nước rửa đường để lắng sau đó xả thải ra ngoài môi trường qua Cửa xả số 02.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Bể tự hoại: 20 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước đen → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Tổng dung tích thiết kế: 288m<sup>3</sup>, bao gồm: 05 bể cho các nguồn số 04, 07, 08, 09, 12 (dung tích 8 m<sup>3</sup>/bể); 15 bể cho các nguồn số 01, 02, 03, 05, 06, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 (dung tích 16 m<sup>3</sup>/bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.2. Hồ lắng nước thải: 03 hồ.

- Dung tích thiết kế hồ lắng nước nhiễm than số 01: 4.500 m<sup>3</sup>.

- Dung tích thiết kế hồ lắng nước nhiễm than số 02: 7.560 m<sup>3</sup>.

- Dung tích thiết kế hồ lắng nước rửa đường: 200 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực tổ máy 300MW:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (từ các nguồn từ số 01 đến 10 sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại) → Bể cân bằng → Bể sục khí → Bể lắng → Bể xử lý nước (bể khử trùng) → Bể tiếp xúc clo → Đường ống thép (nhập chung với dòng nước thải số 03) → Cửa xả số 01 tại Sông Ưng.

- Công suất thiết kế: 56 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

### 1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực tổ máy 330MW:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (các nguồn từ số 11 đến 20 sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại) → Lưới chắn rác thô → Máy vớt rác → Bể cân bằng → Bể sục khí → Bể lắng sơ cấp → Bể tiếp xúc oxi hóa cấp 1 → Bể tiếp xúc oxi hóa cấp 2 → Bể lắng thứ cấp → Bể lọc cát → Bể khử trùng → Bể chứa nước tái sử dụng dung tích 500 m<sup>3</sup>.

- Công suất thiết kế: 120 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

#### 1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu tại khu vực tổ máy 300MW:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu (các nguồn từ số 27 đến 29) → Bể thu hồi nước thải nhiễm dầu → Bể chứa nước thải nhiễm dầu sau xử lý thô → Thiết bị lọc tinh phân tách dầu – nước → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu vực tổ máy 300MW.

- Công suất thiết kế: 240 m<sup>3</sup>/ ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

#### 1.2.6. Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu tại khu vực tổ máy 330MW:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu (các nguồn số 45 và 46) → Bể thu hồi nước thải nhiễm dầu → Thiết bị lọc thô → Thiết bị lọc tinh phân tách dầu – nước → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu vực tổ máy 330MW.

- Công suất thiết kế: 120 m<sup>3</sup>/ ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

#### 1.2.7. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu vực tổ máy 300MW:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (các nguồn từ số 27 đến 29 sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu khu vực tổ máy 300MW và các nguồn từ số 30 đến 38) → Bể chứa nước thải sản xuất → Bể điều chỉnh pH → Bể hòa trộn → Bể lắng nghiêng → Bể chứa nước sau lắng → Tháp lọc cacbon hoạt tính → Bể điều chỉnh pH (Bể trung hòa) → Đường ống thép (nhập chung với dòng nước thải số 01) → Cửa xả số 01 tại Sông Uông.

- Công suất thiết kế: 1.680 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: HCl, NaOH, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

#### 1.2.8. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu vực tổ máy 330MW:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (các nguồn số 45, 46 sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu khu vực tổ máy 330MW và các nguồn từ số 47 đến 53) → Bể chứa nước thải sản xuất → Bể điều chỉnh pH → Bể hòa trộn → Bể lắng nghiêng → Bể chứa nước sau lắng → Tháp lọc cacbon hoạt tính → Bể điều chỉnh pH (Bể trung hòa) → Bể chứa nước thải sau xử lý để tái sử dụng.

- Công suất thiết kế: 1.680 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: HCl, NaOH, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

#### 1.2.9. Hệ thống xử lý nước thải tại hồ thải xỉ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (các nguồn từ số 23 đến 25; 41 đến 43) → Bể chứa bùn xỉ → Hồ thải xỉ → Giếng thu nước (08 giếng thu) → Hồ thu nước lắng trong → trạm bơm nước ngược → Bơm tuần hoàn lại nhà máy để tái sử dụng trong quá trình đập bụi tro, xỉ.

- Dung tích thiết kế: Hồ thải xỉ có dung tích lưu chứa 2.100.000 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

#### 1.2.10. Hệ thống xử lý nước làm mát tại tổ máy 300MW:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát (các nguồn số 21 và 22) → Hệ thống cống thu gom nước làm mát → Hồ tập trung → Kênh thoát nước làm mát → Cửa xả số 03 tại Sông Ưng.

- Công suất thiết kế: 777.374 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.11. Hệ thống xử lý nước làm mát tại tổ máy 330MW:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát (các nguồn số 39 và 40) → Hệ thống cống thu gom nước làm mát → Hồ tập trung → Kênh thoát nước làm mát → Cửa xả số 04 tại Sông Sinh.

- Công suất thiết kế: 1.021.070 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi), kết nối, truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh theo dõi, giám sát đối với cửa xả số 01; số 03; số 04 trước ngày 31/12/2024 theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.3.1. Vị trí lắp đặt: 03 vị trí:

- Vị trí số 01: Tại mương quan trắc nước thải chung (của dòng nước thải số 01 và số 03) trước khi xả thải qua đường ống ra sông Ưng qua Cửa xả số 01.

- Vị trí số 02: Tại cửa xả số 03, cuối kênh thoát nước làm mát.

- Vị trí số 03: Tại cửa xả số 04, cuối kênh thoát nước làm mát.

1.3.2. Thông số lắp đặt:

- Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với nước thải xả thải ra cửa xả số 01: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với nước làm mát xả thải ra cửa xả số 03 và 04: Nhiệt độ, lưu lượng, Clo dư.

1.3.3. Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh để theo dõi và giám sát.

1.3.4. Trong thời gian vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (đáp ứng yêu cầu tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT), Công ty Nhiệt điện Ưng Bí – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ tại các dòng thải tương ứng theo quy định tại khoản 5 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo, đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo ổn định của các hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí đội ngũ cán bộ kỹ thuật thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải theo quy trình đã ban hành; chuẩn bị sẵn sàng các thiết bị dự phòng, đảm bảo nhanh chóng khắc phục khi xảy ra sự cố.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải phải tạm dừng các hoạt động tại các công đoạn phát sinh để kiểm tra khắc phục, chỉ được vận hành lại khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý được nước thải phát sinh.

- Trường hợp thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố trong thời gian dài phải tạm ngừng hoạt động sản xuất tại các tổ máy phát sinh nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này và bảo đảm không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

3.2. Không được phép xả thải dòng nước thải (từ các nguồn số 11 đến 20, từ số 23 đến 26, từ số 41 đến 55) ra môi trường.

- Thu gom toàn bộ nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực tổ máy 330MW (tương ứng với các nguồn từ số 11 đến 20) để tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ vào các công đoạn sản xuất, không xả thải ra môi trường.

- Thu gom toàn bộ nước thải tại hồ thải xỉ (tương ứng với các nguồn từ số 23 đến 26, số 41, 42 và 43) để tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ vào các công đoạn đập bụi tro bay, tro đáy, không xả thải ra môi trường.

- Thu gom toàn bộ nước thải tại hồ lắng nước nhiễm than số 02 (tương ứng với các nguồn số 44, 54 và 55) để tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ vào quá trình rửa toa tàu đường sắt vận chuyển than.

- Thu gom toàn bộ nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu vực tổ máy 330MW (tương ứng với các nguồn số 45 đến 53) để tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ vào các công đoạn sản xuất, không xả thải ra môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Lò hơi tổ máy 300MW.
- Nguồn số 02: Lò hơi tổ máy 330MW.
- Nguồn số 03: Lò hơi phụ (sử dụng nhiên liệu dầu DO).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): Ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải của tổ máy 300MW.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2327747, Y = 399732.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.759.200 m<sup>3</sup>/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý đáp ứng quy định được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại QCVN 22:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện (Cột B, K<sub>p</sub> = 1, K<sub>v</sub> = 0,8) và QCĐP 05:2020/QN – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tỉnh Quảng Ninh (Cột B, K<sub>p</sub> = 0,8, K<sub>v</sub> = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng
2	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	800		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400		
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm <sup>3</sup>	640		

2.2. Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 02): Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải của tổ máy 330MW.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2327461, Y = 399641.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.009.051 m<sup>3</sup>/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý đáp ứng quy định được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.



- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại QCVN 22:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện (Cột B,  $K_p = 0,85$ ,  $K_v = 0,8$ ) và QCVN 5:2020/QN – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tinh Quảng Ninh (Cột B,  $K_p = 0,8$ ,  $K_v = 0,8$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	136	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng
2	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	680		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	340		
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm <sup>3</sup>	640		

2.3. Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 03): Ống khói sau hệ thống lò hơi phụ.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2327608, Y = 398818.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 83.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Chỉ xả thải khi vận hành hệ thống lò hơi phụ.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Lò hơi phụ sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không thuộc đối tượng yêu cầu quan trắc khí thải định kỳ và quan trắc khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 98 và Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải của tổ máy 300MW và xả ra môi trường qua ống khói.

- Nguồn số 02 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải của tổ máy 330MW và xả ra môi trường qua ống khói.

- Nguồn số 03 được xả ra môi trường qua ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của tổ máy 300MW:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 01) → hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP, 08 trường tĩnh điện) → hệ thống khử SO<sub>2</sub> bằng sữa vôi (FGD) → ống khói.

- Công suất thiết kế: 1.759.200 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Đá vôi (CaCO<sub>3</sub>) (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của tổ máy 330MW:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 02) → hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP, 16 trường tĩnh điện) → hệ thống khử SO<sub>2</sub> bằng sữa vôi (FGD) → ống khói.

- Công suất thiết kế: 2.009.051 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Đá vôi (CaCO<sub>3</sub>) (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục tại 02 ống khói của 02 tổ máy (đối với các thông số: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O<sub>2</sub>, bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO), có camera theo dõi và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh.

Trong thời gian vận hành hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục (đáp ứng yêu cầu tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường), Công ty được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ hệ thống xử lý khí thải của 02 tổ máy theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò hơi, các hệ thống xử lý bụi, khí thải, khu vực băng tải than, khu vực kho than và các khu vực phụ trợ khác để giảm thiểu phát tán bụi ra ngoài môi trường.

- Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, vận hành thiết bị dự phòng trong quá trình khắc phục sự cố. Khi không thể khắc phục, dừng hoạt động lò hơi, thực hiện quy trình kiểm tra, xử lý, khắc phục sự cố.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định; thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đối với nguồn khí thải từ lò hơi phụ, công suất 50 tấn hơi/giờ không phải kiểm soát, do thiết bị sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không thuộc đối tượng yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải và quan trắc môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 31, khoản 5 Điều 97 và Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải đảm bảo luôn sử dụng nhiên liệu sạch trong mọi trường hợp.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thu gom, xử lý khí thải. Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu sử dụng để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tuabin hơi tổ máy 300MW.
- Nguồn số 02: Tuabin hơi tổ máy 330MW.
- Nguồn số 03: Hệ thống khí nén tổ máy 300MW.
- Nguồn số 04: Hệ thống khí nén tổ máy 330MW.
- Nguồn số 05: Hệ thống nghiền cấp than tổ máy 300MW.
- Nguồn số 06: Hệ thống nghiền cấp than tổ máy 330MW.
- Nguồn số 07: Hệ thống nghiền đá vôi tổ máy 300MW.
- Nguồn số 08: Hệ thống nghiền đá vôi tổ máy 330MW.
- Nguồn số 09: Hệ thống quạt tăng áp FGD tổ máy 300MW.
- Nguồn số 10: Hệ thống quạt tăng áp FGD tổ máy 330MW.
- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực tổ máy 300MW.
- Nguồn số 12: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực tổ máy 330MW.
- Nguồn số 13: Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu tại khu vực tổ máy 300MW.
- Nguồn số 14: Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu tại khu vực tổ máy 330MW.
- Nguồn số 15: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu vực tổ máy 300MW.
- Nguồn số 16: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu vực tổ máy 330MW.
- Nguồn số 17: Khu vực trạm bơm nước ngược.
- Nguồn số 18: Khu vực trạm bơm nước đầu vào.
- Nguồn số 19: Hệ thống lò hơi phụ.
- Nguồn số 20: Khu vực xưởng cơ khí - phân xưởng sửa chữa cơ nhiệt.
- Nguồn số 21: Khu vực kho than và băng tải than tổ máy 300MW.
- Nguồn số 22: Khu vực kho than và băng tải than tổ máy 330MW.
- Nguồn số 23: Khu vực kho than và băng tải than chung.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: X = 2327857; Y = 399604.
- Nguồn số 02: X = 2327523; Y = 399512.
- Nguồn số 03: X = 2327826; Y = 399586.
- Nguồn số 04: X = 2327509; Y = 399477.

- Nguồn số 05: X = 2327841; Y = 399618.
- Nguồn số 06: X = 2327477; Y = 399539.
- Nguồn số 07: X = 2327807; Y = 399735.
- Nguồn số 08: X = 2327490; Y = 399626.
- Nguồn số 09: X = 2327737; Y = 399730.
- Nguồn số 10: X = 2327451; Y = 399639.
- Nguồn số 11: X = 2327699; Y = 399690.
- Nguồn số 12: X = 2327309; Y = 399559.
- Nguồn số 13: X = 2327722; Y = 399710.
- Nguồn số 14: X = 2327303; Y = 399525.
- Nguồn số 15: X = 2327712; Y = 399701.
- Nguồn số 16: X = 2327331; Y = 399543.
- Nguồn số 17: X = 2327672; Y = 398914.
- Nguồn số 18: X = 2326604; Y = 399356.
- Nguồn số 19: X = 2327671; Y = 399856.
- Nguồn số 20: X = 2327406; Y = 399597.
- Nguồn số 21: X = 2327917; Y = 399747.
- Nguồn số 22: X = 2327998; Y = 399928.
- Nguồn số 23: X = 2328179; Y = 400018.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ )

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh máy móc, thiết bị) đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Các máy móc, thiết bị sử dụng chân đế, bộ phận chống rung động để hạn chế phát

sinh tiếng ồn, độ rung.

- Các dây chuyền, thiết bị, máy móc chính được lắp đặt trong nhà xưởng (hệ thống nghiền đá vôi, máy nghiền than, tuabin,...) đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng) đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 01	200
2	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	350
3	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	600
4	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 06 01	10.000
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	800
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	27.500
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải	16 01 13	5.000
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	11.000
9	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	5.000
10	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	35.000
11	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	3.300
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	13.000
13	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	300
14	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	19 11 03	50.000
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>162.050</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (Không bao gồm chất thải rắn công nghiệp thông thường được phép tái sử dụng, sử dụng trực tiếp):

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro bay từ quá trình đốt than	540.000.000
2	Tro đáy, xỉ, bụi từ lò hơi	100.000.000
3	Chất thải (dạng rắn, bùn) có chứa lưu huỳnh từ quá trình khử lưu huỳnh trong khí thải bằng phản ứng với canxi	80.000.000
4	Hộp chứa mực in văn phòng thải (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	50
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, từ hệ thống xử lý nước thô, nước khử khoáng, bùn thải từ quá trình nạo vét kênh mương, hồ lắng không có thành phần nguy hại	139.950
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất (đã phân định là chất thải thông thường theo quy định)	96.000
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>720.236.000</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 356 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu vực lưu chứa: có 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khoảng 70 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: có tường bao, có mái che, nền bê tông, có các vách ngăn lửng ngăn tách các ô lưu chứa các loại CTNH khác nhau, có gờ kê bao, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- 01 silo chứa tro bay của tổ máy 300MW, dung tích khoảng 250 m<sup>3</sup>.

- 01 silo chứa tro bay của tổ máy 330MW, dung tích khoảng 550 m<sup>3</sup>.

- Thùng nhựa, phuy, bao bì mềm PP.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Kho có diện tích khoảng 2.720 m<sup>2</sup>, có tường bao, nền bê tông.

2.2.3. Bãi chứa xỉ:

- Diện tích khoảng: 26,89ha.

- Thiết kế, cấu tạo: Đê đất bao quanh, đáy chống thấm bằng đất sét.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định tại Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không còn hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường, yêu cầu bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 407/QĐ-BKHCMNT ngày 17 tháng 3 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường về việc: phê chuẩn Báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng Nhà máy điện Uông Bí 300 MW, Quyết định số 2030/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy nhiệt điện Uông Bí mở rộng II, công suất 300 MW” tại thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt cho các cơ sở có chức năng phù hợp theo quy định để xử lý.

2. Có giải pháp cụ thể để giảm thiểu việc chôn lấp tro, xỉ theo quy định tại Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng và Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong công trình xây dựng. Thực hiện các quy định về việc áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật về việc xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong các công trình xây dựng.

3. Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các yêu cầu về an toàn hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất; bố trí và vận hành hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại Luật Phòng cháy và chữa cháy và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp và phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu

chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh giấy phép môi trường) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.